

Số: 335/2020/QĐST-HNGĐ

Quận 12, ngày 13 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào Điều 397, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào hồ sơ việc dân sự thụ lý số số 84/2020/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Trần Văn V, năm sinh: 1970.

Địa chỉ: 124/39/3 đường TX33, Tổ 32, Khu phố 2, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị N, năm sinh: 1976.

Địa chỉ: 124/39/3 đường TX33, Tổ 32, Khu phố 2, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 05 tháng 5 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: có 03 con chung Trần Thị Thu V, sinh ngày 29/3/1996 (đã trưởng thành), Trần Văn T, sinh ngày 12/9/1998 (đã trưởng thành) và Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/3/2004.

Giao con chung tên Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/3/2004 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết có thể xin thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01/2002 do UBND xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04/10/2002 không còn giá trị pháp lý.

2. Về lệ phí HNGĐ: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), ông Trần Văn V tự nguyện chịu 150.000 đồng và bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu 150.000 đồng; được căn trừ vào số tiền lệ phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0108391 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Mai